TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 298/2019/DS-PT
Ngày: 06-11-2019
V/v T/c quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thu

Ông Phạm Phước Thiền

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Trương Thị Tuyến, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 279/2019/TLPT-DS ngày 25 tháng 9 năm 2019 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 315/2019/QĐ-PT ngày 16 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 207/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị L, sinh năm 1945. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Liên: Bà Lê Thị Kim A, sinh năm 1957. Địa chỉ: Số 114, Đường H, Phường 2, thành phố T, tỉnh L.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, sinh năm 1953. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Đào: Bà Lê Thị T, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số 57/30, Đường 12, Khu phố 2, phường L, quận T, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn Th – Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn Th, Đoàn Luật sư tỉnh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1937.

2. Bà Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1946.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh L.

3. Bà Trần Thị M, sinh năm 1958. Địa chỉ: Số 82D/11, Đường H, Phường 14, Quận 8, Thành phố H.

4. Ông Trần Tấn Th, sinh năm 1965. Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh L.

5. Ông Trần Thanh Nh, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp V, xã T, huyện C, tỉnh L.

6. Bà Trần Thị Mỹ L sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện C, tỉnh L.

7. Ông Trần Minh Q sinh năm 1970.

8. Ông Trần Thanh T, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: ấp V, xã T, huyện C, tỉnh L.

(Vợ và các con của ông N)

9. Ông Trương Th, sinh năm 1946; Cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh L. Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Th: Ông Trương Huy D, sinh năm 1974. Địa chỉ: Số 57/30, Đường số 12, Tổ 24, Khu phố 2, phường L, quận T, Thành phố H.

10. Bà Võ Thị Lệ Th 1, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số 03, Đường L, Phường 2, Thành phố T, tỉnh L.

11. Bà Võ Thị Thu Th, sinh năm 1982.

12. Bà Võ Thị Lệ Th 2, sinh năm 1979.

13. Ông Võ Phú N, sinh năm 1976.

14. Ông Võ Phú H, sinh năm 1977.

(Các con ông Võ Phú Ng)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Thu Th, bà Lệ Th 1, bà Lệ Th 2, ông N, ông H: Bà Lê Thị Liên, sinh năm 1945. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh L.

15. Bà Phạm Thị S, sinh năm 1953 *(có yêu cầu độc lập)*.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà S: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1968. Cùng địa chỉ: ấp Th, xã M, huyện C, tỉnh L.

16. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1940.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông X: Ông Huỳnh Tấn Ph, sinh năm 1966. Cùng địa chỉ: ấp H, xã T, huyện C, tỉnh L.

17. Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1979. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh L.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Lê Thị L và bị đơn Nguyễn Thị Ngọc Đ.

(Bà L, bà A, bà Đ, bà T, ông D, ông L, ông Ph, bà V và Luật sư Th có mặt tại phiên tòa; Các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Lê Thị L và bà Lê Thị Kim A (người đại diện theo ủy quyền của bà L) thống nhất trình bày như sau:

Khoảng năm 1982, gia đình bà Nguyễn Thị Ngọc Đ có cho gia đình bà L 01 phần đất trũng rạch để vợ chồng bà L san lấp thành gò xây nhà ở, còn 01 phần là đất trũng rạch, mọc cây Dừa nước, cây Đước, Mắm và các loại cây thiên nhiên khác. Phần đất gia đình bà Đ cho là phần đất kế bên đất của gia đình bà Đ, có chiều ngang 4,5m, dài 34m. Sau đó gia đình bà L có mua thêm một phần đất của gia đình bà S cũng có chiều ngang 4,5m, dài 34m. Như vậy, tổng cộng đất gia đình bà L là ngang 9m, dài 34m. Việc cho đất của gia đình bà Đ và mua đất với gia đình bà S không có giấy tờ, do thời điểm đó Nhà nước không cho mua bán. Sau đó, gia đình bà L sử dụng liên tục từ năm 1982 đến năm 1990 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Tấc đất Tấc vàng (bìa trắng), do chồng bà L là ông Võ Phú Ng đứng tên theo bản đồ 299, với diện tích 300m^2, thuộc thửa đất số 1800. Năm 1993, ông Ng chết thì bà Đ phát sinh tranh chấp quyền sử dụng đất với bà L. Nội dung tranh chấp là: Bà Đ đòi bà L trả diện tích đất 150m^2 là phần diện tích vợ chồng bà L đã đắp gò và xây nhà để ở. Vì bà Đ cho rằng chỉ cho ông Ng mượn đất để ở, nay ông Ng chết thì bà L phải trả lại đất cho bà Đ. Năm 2001, bà Đ khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc thì Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc giải quyết bác đơn khiếu nại của bà Đ bằng Quyết định số: 787/QĐ-UBND ngày 05/6/2001, do không đồng ý với quyết định trên nên bà Đ đã khiếu nại đến Ủy ban nhân dân tỉnh Long An. Ngày 15/11/2002, Ủy ban nhân dân tỉnh Long An ban hành Quyết định số: 3965/QĐ-UBND tiếp tục bác đơn khiếu nại của bà Đ và công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 150m^2 cho gia đình bà L. Sau khi được Ủy ban nhân dân các cấp giải quyết thì năm 2014 Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 1865, diện tích 150m^2, loại đất Thổ cho hộ bà Lê Thị L. Tuy nhiên, diện tích được công nhận chỉ có 150m^2 theo vị trí căn nhà mà bà L đang ở, còn diện tích đất 153m^2 hiện đang tranh chấp ở phía sau nhà của bà L thì không được cấp luôn vào giấy chứng nhận, lúc đó bà L cũng không để ý.

Phần đất đang tranh chấp phía sau nhà bà L thì vào thời điểm vợ chồng bà L đến ở, có con rạch chạy dài từ sau nhà bà L đến chân cầu Rạch Vộp. Quá trình sử dụng thì vợ chồng bà L có đắp thêm một phần sau nhà để sinh hoạt. Cụ thể: Phần đất giáp với bà Đ thì bà L làm chuồng nuôi heo khoảng từ năm 1985 đến năm 2007 và có đắp đất sát gò mía của bà Đ để chống sạt lở cho bà Đ, còn phía giáp với bà S thì bà L có làm nhà vệ sinh tạm và nuôi vịt. Năm 2007 thì bà L bán heo và đi Sài Gòn ở với người con đến năm 2010 bà về lại căn nhà trên. Thời điểm khi về nhà thì bà L phát hiện phía sau nhà là con rạch lạn đã có những mô tròn trồng dừa Gáo (hàng dừa thể hiện trong Mảnh trích đo). Đến cuối 2010 thì bà L có xây nhà lại và có xây thêm bức tường ngăn căn nhà với phần đất phía sau cao khoảng 0.8m, do cháu bà L còn nhỏ sợ chạy ra rạch, tiếp đó đầu năm 2011 thì bà xây tiếp cho bức tường cao lên như hiện nay. Năm 2012, bà L xin đo đạc lại phần đất phía sau nhà để được cấp giấy thì bà Đ không đồng ý và xảy ra tranh chấp đến Tòa án. Quá trình Tòa án giải quyết thì bà Đ san lấp tiếp cho đến như hiện trạng bây giờ, khi đó bà L có báo cho Tòa án việc bà Đ san lấp nhưng không thể hiện bằng văn bản. Từ năm 2015 đến nay thì bà xuống Tân An sinh sống. Vị trí hàng rào giữa bà Đ và bà S hiện có trên đất do bà Đ làm vào khoảng năm 2010 để rào gà, do bà xây bức tường phía sau nên bà không biết chính xác việc bà Đ xây hàng rào và ngăn cản.

Năm 2011, do bà Đ là người sử dụng hết phần đất 153m^2 phía sau nhà của bà L nên bà L chỉ khởi kiện yêu cầu bà Đ trả lại đất. Tuy nhiên, hiện nay bà S cho rằng từ hàng rào tạm giữa bà Đ và bà S là ranh giới giữa hai bên nên phần bên đây hàng rào (vị trí B4 theo Mảnh trích đo) do bà S sử dụng nên bà L yêu cầu cầu bà S phải trả cho bà diện tích đất tại vị trí này. Ranh giới giữa bà L với bà S trước đây là hàng cây Đước, hiện nay đã không còn. Bà L xác định vị trí đất tranh chấp là căn cứ vào vách nhà của bà kéo dài 17m và ngang 9m. Vị trí đất mà bà S trồng chuối do bà L san lấp chứ không phải bà S san lấp. Về các cây trồng trên đất thì bà L không tranh chấp nên không có yêu cầu định giá, nếu ai được nhận đất thì tiếp tục sử dụng.

Theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An là giữ nguyên diện tích 150m^2 tranh chấp giữa bà L với bà Đ chứ thực tế thửa 1865 (chuyển từ thửa 1800) là 300m^2 chứ không phải 150m^2, phần diện tích còn lại là 150m^2 phía sau nhà nhà L thì bà L vẫn tiếp tục sử dụng và có san lấp 01 phần do thời điểm trước đó bà Đ không có tranh chấp. Vị trí căn nhà hiện nay bà L sử dụng vẫn đúng vị trí như trước khi bà Đ tranh chấp và đến khi có quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L.

Theo Mảnh trích đo địa chính ngày 06/8/2019, thì bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc Đ trả lại cho bà L khu đất có ký hiệu B2 diện tích 71m^2 và B3 diện tích 23m^2, yêu cầu bà Phạm Thị S trả lại cho bà L khu đất có ký hiệu B4 diện tích 64m^2 vì theo hiện trạng hiện nay khu đất B2, B3 do bà Đ đang quản lý sử dụng, còn khu B4 hiện do bà S đang quản lý. Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu luôn diện tích 158m^2 theo Mảnh trích đo ngày 06/8/2019 tại vị trí ký hiệu B2, B3, B4. Căn cứ để yêu cầu đòi đất là thửa 1800 được cấp với diện tích 300m^2 nhưng nay chỉ cấp thành thửa 1865 có 150m^2 và bà L đã sử dụng đất liên tục từ năm 1982 đến năm 2007. Lý do phần đất có 02 căn nhà của bà L hiện tại là 174m^2 lớn hơn diện tích được cấp là 150m^2 do quá trình sử dụng thì bà có lấn vào Hương lộ 19. Hiện nay, phần đất có nhà ở của bà L đã có quyết định thu hồi để làm đường.

Đối với yêu cầu của bà Đ về việc đòi bà L trả lại phần diện tích của thửa 719 là 78m^2 và thửa 1865 là 95m^2 mà có nhà ở của bà L thì bà L không đồng ý. Do vị trí 02 căn nhà ở của bà đã được giải quyết bằng quyết định của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc và Ủy ban nhân dân tỉnh Long An năm 2002. Về căn nhà của bà V là con bà S đang sử dụng nằm trên thửa 1865 do bà L đứng tên giấy chứng nhận thì bà L xác định vị trí phần đất này không phải của bà L mà của gia đình bà S do bà V sử dụng từ trước đến nay nên bà L không có tranh chấp.

Người đại diện cho bị đơn Nguyễn Thị Ngọc Đ là bà Lê Thị T và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trương Th là ông Trương Huy D thống nhất trình bày:

Nguồn gốc đối với phần đất mà bà L cất nhà ở, trước đây là của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ – ông Trương Th là cha mẹ của ông bà cho vợ chồng bà L ở nhờ vào khoảng năm 1982 - 1983. Gia đình ông bà chỉ cho mượn đất đủ xây nhà ở tạm để chồng bà L mở phòng khám, vì lúc đó chồng bà L là ông Võ Phú Ng làm y tá. Nhưng trong quá trình sử dụng, vợ chồng bà L lấn chiếm, mở rộng thêm diện tích đất mà cha mẹ của ông bà cho mượn trước đó, tổng cộng khoảng 150m^2. Việc ông Võ Phú Ng được cơ quan nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng Tấc đất Tấc vàng đối với diện tích đất nói trên gia đình của ông bà cũng không hay biết. Năm 1988, vợ chồng bà L – ông Ng tiếp tục lấn chiếm đất của gia đình ông bà nên hai bên phát sinh tranh chấp. Từ đó, gia

đình ông bà khởi kiện đòi lại đất, kéo dài đến năm 2001 - 2002 thì được Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc và Ủy ban nhân dân tỉnh Long An giải quyết là bác đơn khiếu nại của gia đình ông bà, giữ nguyên diện tích 150m^2 đất cho gia đình bà L quản lý, sử dụng, trên đó có nhà ở. Đồng thời, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có nhà là thửa 1865 vào năm 2004.

Nay bà L tiếp tục khởi kiện yêu cầu thêm diện tích 150m^2 của gia đình ông bà thì ông bà đại diện cho gia đình không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L vì phần đất có ký hiệu B2, B3, B4 do bà Đ quản lý sử dụng từ trước đến nay có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, huyện Cần Giuộc theo Tờ trình về việc chuyển hồ sơ tranh chấp đất đai ngày 06/5/2013. Do đó, bà L và bà S đều không có sử dụng phần đất này. Mặt khác, trước đây, bà S cũng đã trình bày là phần đất bà L tranh chấp không phải của bà S nên bà S không có ý kiến. Và phần hàng rào tạm giữa vị trí B3 và B4 có trên đất là do bà Đ làm khoảng năm 2010 chỉ để nuôi gà vịt chứ không phải là ranh giới giữa bà Đ với bà S, ranh đất là vị trí như bà L chỉ khi đo đạc. Các cây chuối và lá dừa nước có tại vị trí B4 chỉ là do tự mọc, không phải của bà S trồng. Vì vậy, bà Đ cũng không đồng ý với yêu cầu của bà S đòi bà Đ trả lại diện tích đất có vị trí B3, B4 mà để bà Đ được tiếp tục quản lý sử dụng.

Bà Đ có đơn phản tố yêu cầu bà L trả lại cho bà Đ diện tích của thửa 719 là 78m^2 và thửa 1865 là 95m^2 tại vị trí có ký hiệu B1 vì theo Mảnh trích đo thì các căn nhà của bà L đang nằm trên thửa 719 do bà Đào đứng sổ mục kê, đồng thời phần diện tích 95m^2 của thửa 1865 là tách dư ra của thửa 719 của bà Đ. Đồng thời, bà Đ không đồng ý giao diện tích đất 110m^2 thuộc thửa 723 cho bà S và 43m^2 cho ông Trần Văn N theo Mảnh trích đo tại cấp sơ thẩm trước đây. Đề nghị Tòa án xem xét quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An là đúng hay sai vì cấp cho bà L 150m^2 mà bà L yêu cầu diện tích 300m^2. Bà Đ cũng xác định vị trí các căn nhà của bà L trên thực tế là không thay đổi so với hiện trạng khi Ủy ban nhân dân các cấp giải quyết tranh chấp giữa bà Đ với bà L.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị S là ông Nguyễn Văn L và người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn X là ông Huỳnh Tấn Ph thống nhất trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L và bà Đ đối với vị trí đất có ký hiệu là B3, B4 thì bà S và ông X không đồng ý. Phần đất có ký hiệu B3 diện tích 23m^2 thuộc thửa 723 do bà S đứng tên sổ mục kê, trước đây bà S sử dụng nhưng bà Đ san lấp từ từ nên hiện nay bà Đ đang quản lý sử dụng. Vì diện tích nhỏ nên trước đây bà S không tranh chấp mà đề nghị với bà Đ xác định ranh theo hàng rào hiện tại nhưng phía bà Đ không đồng ý. Do đó, nay bà S mới yêu cầu xác định lại đúng vị trí ranh giới giữa các bên là hàng dừa, yêu cầu bà Đ trả lại vị trí B3 là 23m^2. Phần đất có ký hiệu B4 diện tích 64m^2 là bà S đang sử dụng, trước đây bà S sử dụng trồng lá và trồng chuối nhưng phía bà Đ chỉ ranh cho rằng của bà Đ thì bà S không đồng ý. Bà Đ không có sử dụng thời gian nào đối với khu đất B4. Đối với phần đất khu B5, B6 bà S đang quản lý sử dụng nên bà S không yêu cầu bà Đ trả lại, bà S không tranh chấp trong vụ án này. Về các cây trồng trên đất thì bà S không tranh chấp nên không có yêu cầu định giá, nếu ai được nhận đất thì tiếp tục sử dụng. Bà S yêu cầu sử dụng giá đất đã được định giá trước đây, không yêu cầu định giá lại. Hàng rào tạm hiện có giữa bà Đ với bà S được hình thành vào thời điểm năm 2011 do bà Đ làm để chăn nuôi gà vịt. Hàng rào tạm này không phải là căn cứ xác định ranh giới giữa các bên mà ranh giới giữa các bên là hàng dừa có trên đất

hiện nay do bà Đ trồng năm 2002. Cũng trong năm 2002, bà S san lấp phía sau nhà bà L và trồng chuối như hiện nay.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Hồng V trình bày: Căn nhà bà đang sử dụng nằm trên thửa 1865 do bà L đứng tên giấy chứng nhận nhưng phần đất này là của gia đình bà và bà đã sử dụng liên tục đến nay. Bà L không có tranh chấp gì nên bà yêu cầu được nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đối với phần đất mà bà đang sử dụng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An đã tổ chức hòa giải tranh chấp giữa các bên nhưng kết quả không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 51/2018/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An đã xử:

Căn cứ vào Khoản 9 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39 và điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Căn cứ Khoản 5 Điều 166 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12, Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L đòi bà Nguyễn Thị Ngọc Đ trả lại khu đất có diện tích 71m^2 (ký hiệu B2): thuộc một phần thửa 1907 diện tích 35m^2, loại đất NKH do ông Trần Văn N đứng tên sổ mục kê, một phần thửa 723 diện tích 30m^2 loại đất ONT+BHK do bà Phạm Thị S đứng tên sổ mục kê, một phần thửa 719 diện tích 3m^2 loại đất ONT do bà Nguyễn Thị Ngọc Đ đứng tên sổ mục kê, một phần thửa 1865 diện tích 3m^2 loại đất ONT do bà Lê Thị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khu đất có diện tích 23m^2 (ký hiệu B3): thuộc một phần thửa 723 diện tích 22.9m^2 loại đất ONT+BHK do bà Phạm Thị S đứng tên sổ mục kê, một phần thửa 1865 diện tích 0.1m^2 loại đất ONT do bà Lê Thị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ được tiếp tục sử dụng đối với diện tích 94m^2 nêu trên cùng cây trồng trên đất và đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L đòi bà Phạm Thị S trả lại khu đất có diện tích 64m^2 (ký hiệu B4): thuộc một phần thửa 723 diện tích 56m^2 loại đất ONT+BHK do bà Phạm Thị S đứng tên sổ mục kê, một phần thửa 1865 diện tích 8m^2 loại đất ONT do bà Lê Thị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Phạm Thị S được tiếp tục sử dụng đối với diện tích 64m^2 nêu trên cùng cây trồng trên đất và đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ đối với bà Phạm Thị S tại phần đất có diện tích 64m^2 (ký hiệu B4): thuộc một phần thửa 723 diện tích 56m^2 loại đất ONT+BHK do bà Phạm Thị S đứng tên sổ mục kê, một phần thửa 1865 diện tích 8m^2 loại đất ONT do bà Lê Thị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị S đối với bà Nguyễn Thị Ngọc Đ tại khu đất có diện tích 23m^2 (ký hiệu B3): thuộc một phần thửa 723 diện tích 22.9m^2 loại đất ONT+BHK do bà Phạm Thị S đứng tên sổ mục kê, một phần thửa 1865 diện tích 0.1m^2 loại đất ONT do bà Lê Thị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Vị trí kích thước của các khu đất kèm theo Mảnh trích đo số 152/2019 của Trung tâm dịch vụ Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Cần Giuộc duyệt ngày 06/8/2019)

[5] Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ đối với bà Lê Thị L đòi trả khu đất có diện tích 173m^2 (ký hiệu B1): thuộc một phần thửa 719 là 78m^2 loại đất ONT do bà Nguyễn Thị Ngọc Đ đứng tên sổ mục kê và 01 phần thửa 1865 là 96m^2 loại đất ONT do bà Lê Thị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[6] Về án phí: Miễn án phí cho bà Lê Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ và bà Phạm Thị S. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 937.500 đồng theo Biên lai thu số 04981 ngày 25/11/2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc Đ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 3.750.000 đồng theo Biên lai thu số 9357 ngày 14/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo và quyền, thời hiệu yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 23/8/2019, nguyên đơn Lê Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không đồng ý giao 153m^2 đất cho bà Nguyễn Thị Ngọc Đ và bà Phạm Thị S.

Ngày 25/8/2019, bị đơn Nguyễn Thị Ngọc Đ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể: Bà Đ không đồng ý giao phần đất 56m^2 cho bà Phạm Thị S, không đồng ý việc Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc đình chỉ yêu cầu của bà đối với việc đòi bà L trả khu đất có diện tích **173**m^2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà A đại diện nguyên đơn Lê Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà T đại diện bị đơn Nguyễn Thị Ngọc Đ giữ nguyên yêu cầu phản tố, ông L đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Phạm Thị S vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập.

- Bà A xác định yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Lê Thị L như sau: Bản án sơ thẩm xử xác định phần đất có ký hiệu B2, B3 tổng diện tích 94m^2 cho bà Đào và xác định phần đất có ký hiệu B4 diện tích 64m^2 cho bà S là không đúng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết công nhận các phần đất có ký hiệu B2, B3 và B4 là thuộc quyền sử dụng đất của bà L. Bà A cho rằng các phần đất có ký hiệu B2, B3 và B4 là thuộc một phần thửa đất 1800 mà chồng bà L là ông Ng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo mẫu tỉnh năm 1990, phía gia đình bà L đã trực tiếp quản lý, sử dụng từ năm 1980 cho đến năm 2007 (cụ thể là trên phần đất có ký hiệu B2, B3 gia đình bà L có xây dựng chuồng nuôi heo, nuôi vịt; trên phần đất ký hiệu B4 gia đình bà L có làm nhà vệ sinh và trồng lá dừa nước), nên các phần đất này là của gia đình bà L. Đối với kháng cáo của bà Đ tại các phần đất có ký hiệu B4 và B1 thì bà A không đồng ý.

- Bà T không đồng ý với kháng cáo của bà L và xác định yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Ngọc Đ như sau:

1. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành đo vẽ lại toàn bộ khu đất có liên quan đến phần đất tranh chấp, vì Mảnh trích đo địa chính số 152-2019 ngày 05/8/2019 của Trung tâm dịch vụ tài nguyên và môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Cần Giuộc duyệt ngày 06/8/2019 không thể hiện kích thước của từng thửa đất 713, 717, 719, 1865, 723, 1906 và 1967; không thể hiện ranh lộ giới của Hương lộ 19; không thể hiện kích thước phần đất tranh chấp.

2. Bản án sơ thẩm xử xác định phần đất có ký hiệu B4 diện tích 64m^2 cho bà S là không đúng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết công nhận phần đất có ký hiệu B4 là thuộc quyền sử dụng đất của bà Đ.

3. Bản án sơ thẩm đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Đ ở phần đất có ký hiệu B1 là không đúng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy phần đình chỉ này của bản án sơ thẩm.

Bà T cho rằng phần đất có ký hiệu B2, B3 từ trước đến nay do gia đình bà Đ trực tiếp, quản lý sử dụng (cụ thể là gia đình bà Đ đã san lấp đất và trồng cây lâu năm trên đất như: dừa, sơ ri), không có việc gia đình bà L xây chuồng nuôi heo hay chuồng nuôi vịt trên vị trí đất này, nên kháng cáo của phía bà L là không đúng. Đối với phần đất có ký hiệu B4, bà T xác định tại biên bản lấy lời khai ngày 21/6/2017 bà S cho rằng phần đất này không phải của bà và UBND xã T cũng xác định nguồn gốc 150m^2 đất phía sau nhà bà L là của bà Đ, nên phần đất này phải là của bà Đ.

- Ông Nguyễn Văn L không đồng ý với kháng cáo của bà L và bà Đ đối với phần đất diện tích 64m^2 ký hiệu B4, ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Nguyễn Văn Th phát biểu quan điểm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Ngọc Đ như sau:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cùng lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, cho thấy: Đối với phần đất có ký hiệu B1 là có nguồn gốc của gia đình bà Đ. Giai đoạn những năm 1980 – 1982 gia đình bà Đ đã hỗ trợ cho chồng bà L (ông Võ Phú Ng) một phần đất chỉ khoản 20m^2, nhưng trong quá trình sử dụng ông Ng đã tự chiếm thêm và đăng ký kê khai đến 300m^2. Sau đó, gia đình bà Đ phát hiện, đã khiếu nại và được UBND huyện Cần Giuộc, UBND tỉnh Long An giải quyết bác đơn khiếu nại của bà Đ, công nhận cho phía bà L 150m^2 đất thổ cư và bà L đã được cấp GCNQSD đất vào năm 2004. Các bên đương sự đều thống nhất phần đất mà UBND huyện Cần Giuộc, UBND tỉnh Long An giải quyết công nhận cho bà L trước đây hiện tại chính là phần đất có ký hiệu là B1, nên án sơ thẩm đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Đ với lý do "Sự việc đã được giải quyết bằng quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền" là đúng pháp luật. Cũng từ việc giải quyết tranh chấp trên của UBND huyện Cần Giuộc, UBND tỉnh Long An đã thể hiện đối với phần đất có ký hiệu B2, B3 và B4 nằm ngoài phần đất có ký hiệu B1, không ai công nhận cho gia đình bà L, nên bà L không có quyền sử dụng. Việc phía bà L trình bày có xây chuồng trại nuôi heo, nuôi vịt (nếu có) trên phần đất ký hiệu B2, B3 thì cũng chỉ là tạm thời, khi bà L không sử dụng nữa thì trả lại cho gia đình bà Đ (thực tế thì gia đình bà Đ trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất ký hiệu B2, B3 và cũng đã trồng dừa, sơ ri từ năm 2005 cho đến nay), vì vậy án sơ thẩm xử công nhận phần đất có ký hiệu B2, B3 cho bà Đ là đúng, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà L đối với phần đất có ký hiệu B2, B3. Đối với phần đất có ký hiệu B4 thì các đương sự đều thừa nhận giữa phần đất ký hiệu B4 với phần đất ký hiệu B3 có tồn tại 01 hàng rào tạm do gia đình bà Đ xây dựng. Án sơ thẩm nhận định dựa trên sổ mục kê do bà S đứng tên, quá trình thực tế sử dụng đất, để xác định phần đất có ký hiệu B4 cho bà S nghe như phù hợp, nhưng rõ ràng không đúng với các chứng cứ khác như: hàng rào chỉ là hàng rào tạm do bà Đ xây dựng để phục vụ cho việc chăn nuôi gà, vịt được thuận tiện chứ không phải là xác định ranh giới đất giữa bà Đ và bà S; Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/6/2017 chính bà S cho rằng phần đất này không phải của bà chứng tỏ bà S đã từ chối quyền sử dụng đất của mình, nên đề nghị chấp

nhận kháng cáo của bà Đ và không chấp nhận kháng cáo của bà L tại phần đất có ký hiệu B4, xác định phần đất có ký hiệu B4 này thuộc quyền sử dụng của bà Đ.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm như sau:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Kháng cáo của các đương sự được thực hiện đúng thủ tục luật định, nên vụ án được xem xét lại theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

- Về nội dung:

+ Đối với kháng cáo của bà L: Các bên đều thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của gia đình bà Đ. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng các bên không có cắm mốc xác định ranh giới cụ thể, rõ ràng. Bà L cho rằng các phần đất có ký hiệu B2, B3 là nằm trong phần đất diện tích 300m^2 thuộc thửa 1800 mà trước đây Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc đã cấp cho chồng bà là Võ Phú Ng là không phù hợp. Bởi lẽ, bà L không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh các phần đất trên thuộc một phần thửa 1800 trước đây, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà L tại các phần đất có ký hiệu B2, B3.

+ Đối với kháng cáo của bà Đ đối với phần đất có ký hiệu B1. Án sơ thẩm đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Đ tranh chấp quyền sử dụng đất với bà L đối với phần đất ký hiệu B1 là đúng pháp luật. Bởi vì, phần đất có ký hiệu B1 đã được phía bà Đ và bà L cùng thừa nhận chính là phần đất trước đây đã được Ủy ban nhân dân huyện huyện Cần Giuộc, Ủy ban nhân dân huyện tỉnh Long An giải quyết tranh chấp bằng 01 Quyết định hành chính đã có hiệu lực pháp luật công nhận cho bà L. Đề nghị, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Đ liên quan nội dung này.

+ Đối với kháng cáo của bà L và bà Đ đối với phần đất có ký hiệu B4: Thực tế giữa phần đất có ký hiệu B3 với phần đất ký hiệu B4 có 01 hàng rào do bà Đ xây dựng, nên có căn cứ xác định đây là ranh giới do bà Đ tự xác định giữa phần đất ký hiệu B3 và B4, nên kháng cáo của bà Đ không có căn cứ chấp nhận. Bà L cũng kháng cáo cho rằng phần đất ký hiệu B4 này là của bà L, nhưng cũng không có chứng cứ gì chứng minh, nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà L.

+ Đối với kháng cáo của bà Đ đề nghị đo vẽ lại, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận vì Mảnh trích đo địa chính số 152-2019 ngày 05/8/2019 của Trung tâm dịch vụ tài nguyên và môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Cần Giuộc duyệt ngày 06/8/2019 đã thể hiện đầy đủ vị trí, kích thước, số thửa của phần đất tranh chấp, riêng các phần đất không tranh chấp thì không thể hiện kích thước cụ thể là đúng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của các đương sự được thực hiện đúng thời hạn, đúng thủ tục luật định, nên vụ án được xem xét lại theo trình tự phúc thẩm.

[1.1] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị U, Trần Thị Ngọc L, Trần Thị M, Trần Tấn Th, Trần Thanh N, Trần Thị Mỹ L, Trần Minh Q và Trần Thanh T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt. Trong quá trình giải quyết vụ án

tại Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự nêu trên cũng đã xác định không liên quan gì đến vụ án, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên.

[1.2] Về yêu cầu kháng cáo của bà Đ liên quan đến việc đề nghị đo đạc lại phần đất tranh chấp, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T thừa nhận khi cấp sơ thẩm tiến hành đo đạc, các bên đương sự đều có chứng kiến và trực tiếp chỉ vị trí đất tranh chấp và bà T cũng thừa nhận phần đất tranh chấp đã thể hiện đúng vị trí nhưng chỉ không thể hiện đầy đủ kích thước, diện tích các phần đất xung quanh phần đất tranh chấp và phần lộ giới Hương lộ 19. Như vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo đo vẽ lại phần đất tranh chấp như yêu cầu của bà Đ, vì các phần đất không có liên quan đến phần đất tranh chấp nên Mảnh trích đo không thể hiện cụ thể kích thước, diện tích là đúng, việc xác định phần diện tích lộ giới cũng không cần thiết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bà Lê Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ liên quan đến phần đất diện tích **64m^2**, loại đất CLN, thuộc một phần thửa 723 (56m^2) và 01 phần thửa 1865 (08m^2), tờ bản đồ số 03, Ấp T, xã T, huyện Cần Giuộc, ký hiệu là B4 trên Mảnh trích đo địa chính số 152-2019 ngày 05/8/2019 của Trung tâm dịch vụ tài nguyên và môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Cần Giuộc duyệt ngày 06/8/2019, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo Sổ mục kê địa chính thì thửa đất 723 do bà Phạm Thị S đứng tên, thực tế phần đất 56m^2 thuộc một phần thửa 723 này *(ký hiệu B4-1)* do bà S trực tiếp quản lý, sử dụng. Ngoài ra, giữa phần đất 56m^2 thuộc một phần thửa 723 *(ký hiệu B4-1)* do bà S trực tiếp quản lý sử dụng với phần đất 22,9m^2 thuộc một phần thửa 723 *(ký hiệu B3-1)* do bà Đ trực tiếp quản lý, sử dụng có 01 hàng rào do bà Đ xây dựng để làm ranh giữa 02 bên. Giữa phần đất thuộc thửa 1865 ký hiệu B1 của bà L với phần đất 08m^2 thuộc 01 phần thửa 1865 ký hiệu B4 – 2 chính là phần tường nhà do chính gia đình bà L xây dựng, trên phần đất ký hiệu B4 – 2 này còn có cây trồng (chuối) do phía bà S trồng. Do đó, bản án dân sự sơ thẩm số 51/2018/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An căn cứ vào diễn tiến thực tế sử dụng đất để xác định phần đất diện tích 64m^2 nêu trên cho bà Phạm Thị S tiếp tục sử dụng và bà S được quyền đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận phần đất này, là có căn cứ, đúng pháp luật. Bà L, bà Đ cùng kháng cáo xác định phần đất 64m^2 này là thuộc quyền sử dụng đất của mình, nhưng không cung cấp được thêm chứng cứ gì mới để chứng minh, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị L liên quan đến phần đất diện tích **71m^2** *(trong đó có 35m^2 thuộc một phần thửa 1907, 30m^2 thuộc một phần thửa 723, 03m^2 thuộc một phần thửa 719, 03m^2 thuộc một phần thửa 1865)* ký hiệu là **B2** và phần đất **23m^2** *(trong đó có 22,9m^2 thuộc một phần thửa 723, 0,1m^2 thuộc thuộc một phần thửa 1865)* ký hiệu là **B3** trên Mảnh trích đo địa chính số 152-2019 ngày 05/8/2019 của Trung tâm dịch vụ tài nguyên và môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Cần Giuộc duyệt ngày 06/8/2019, Hội đồng xét xử thấy rằng: Các phần đất có ký hiệu là B2 và B3 với tổng diện tích là **94m^2**, các đương sự đều thừa nhận do bà Đ trực tiếp quản lý, sử dụng và trồng cây lâu năm trên đất (dừa). Giữa phần đất này với phần đất có nhà của bà L (ký hiệu B1) có thể hiện ranh giới rõ ràng là phần hàng rào trụ bê tông, lưới B40 do bà Đ xây dựng. Bà L cho rằng diện tích đất **94m^2** này là thuộc một phần thửa 1800 do chồng bà L là ông Võ Phú Ng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mẫu tỉnh (Tất đất tấc vàng) cấp năm 1990, nhưng cơ quan quản lý Nhà nước tại địa phương

là Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc đã xác định tại Công văn số 3450/UBND-TNMT ngày 26/12/2017 với nội dung:*"không xác định được vị trí thửa 1800 có trùng với vị trí tranh chấp thuộc 01 phần thửa đất số 1907 và 01 phần thửa đất số 723 như hiện nay hay không"*. Do đó, bản án dân sự sơ thẩm số 51/2018/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An đã căn cứ vào diễn tiến quá trình sử dụng đất của các đương sự, xác định phần đất diện tích **94m^2** này cho bà Nguyễn Thị Ngọc Đ tiếp tục sử dụng và bà Đ được quyền đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận phần đất này là có căn cứ, đúng pháp luật. Bà L kháng cáo xác định phần đất **94m^2** này là thuộc quyền sử dụng đất của mình, nhưng không cung cấp được thêm chứng cứ gì mới để chứng minh, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ liên quan đến việc Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc đình chỉ yêu cầu của bà đối với việc đòi bà L trả khu đất có diện tích **174**m^2 *(trong đó có 96m^2 thuộc một phần thửa 1865, 78m^2 thuộc một phần thửa 719)*, ký hiệu là B1 trên Mảnh trích đo địa chính số 152-2019 ngày 05/8/2019 của Trung tâm dịch vụ tài nguyên và môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Cần Giuộc duyệt ngày 06/8/2019, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà Đ thừa nhận vị trí đất và các căn nhà của bà L thực tế là không thay đổi so với hiện trạng khi Ủy ban nhân dân các cấp giải quyết tranh chấp giữa bà Đ với bà L từ năm 1993 đến khi bà L được cấp giấy năm 2004. Các quyết định giải quyết tranh chấp phần đất nêu trên của Ủy ban nhân dân đã có hiệu lực pháp luật. Do đó, bản án sơ thẩm xác định yêu cầu phản tố của bà Đ thuộc trường hợp *"Sự việc đã được giải quyết bằng quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền"* theo điểm c khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Đ theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, là có căn cứ, đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Đ.

[3] Quan điểm của Luật sư Nguyễn Văn Th về việc đề nghị không chấp nhận một phần kháng cáo của bà L tại phần đất có ký hiệu B2, B3 là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, Luật sư Nguyễn Văn Th đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đ tại phần đất có ký hiệu B4 là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm là 1.500.000đ: Bà L và bà Đ mỗi người phải chịu 750.000đ. Bà L, bà Đ đã nộp xong.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự phải chịu án phí do kháng cáo không được chấp nhận. Tuy nhiên, các đương sự đều là người cao tuổi và có đơn đề nghị được miễn án phí, thuộc trường hợp được miễn án phí, nên không phải nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm là 1.500.000đ: Bà L và bà Đ mỗi người phải chịu 750.000đ. Bà L, bà Đ đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho các đương sự, nên các đương sự không phải nộp.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND CC tại TP. HCM
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã lý và đóng dấu)

Trần Văn Khánh